TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số: 13/2022/HNGĐ - ST
Ngày 28 tháng 4 năm 2022
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đức Khoa và bà Ngô Thị Kim Thêu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Tưởng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLST – HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022, về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXX - ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1992; nơi ĐKHKTT: Thôn 6, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện đang tạm trú tại: Tiểu khu 19, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La (có mặt);

Bị đơn: Anh Đặng Văn N, sinh năm 1991; nơi ĐKHKTT: Thôn 6, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện đang chấp hành án tại phân trại số 1, trại giam Vĩnh Quang – Cục 10 Bộ công an; địa chỉ: Xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 02 năm 2022, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Chị và anh Đặng Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y vào ngày 12 tháng 3 năm 2018. Trước khi kết hôn, cả hai anh chị đều được tự do tìm hiểu nhau. Sau ngày cưới, chị về làm dâu nhà anh N ngay. Do anh chị làm việc ở Hà Nội nên anh chị đã thuê nhà trọ ở Hà Nội, thỉnh thoảng mới về gia đình anh N thăm bố mẹ. Quá trình chung sống, ban

đầu tình cảm vợ chồng bình thường. Đến tháng 8 năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chính là do anh N nghiện ma túy, chơi bời, không quan tâm chăm lo cho gia đình, vợ con. Khi chị biết thì đã nhiều lần khuyên bảo anh N nhưng không có kết quả. Đỉnh điểm tháng 11 năm 2019, chị và anh N xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cả anh và chị đều không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Tháng 10 năm 2021, anh N bị Tòa án nhân dân huyện M xử phạt 15 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, hiện tại anh N đang chấp hành án tại Trại giam Vĩnh Quang. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đặng Văn N.

Bị đơn, anh Đặng Văn N có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai và đơn đề nghị ngày 06 tháng 4 năm 2022, anh N trình bày:

Anh xác định về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chung sống như lời trình bày trên của chị N là đúng. Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, anh N thừa nhận chủ yếu là do lỗi của anh chơi bời, nghiện ma túy không quan tâm chăm sóc gì đến gia đình. Anh bị nghiện ma túy từ tháng 8 năm 2019, sau khi chị N phát hiện ra anh bị nghiện ma túy thì tháng 11 năm 2019, chị N đã tự ý bỏ đi ở nơi khác ở nên vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Hiện tại anh đang chấp hành án tại Trại giam Vĩnh Quang về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Chị N và anh N đều xác định, vợ chồng có 01 con chung là cháu Đặng Minh K, sinh ngày 09/10/2019. Hiện tại cháu K đang ở với bố mẹ anh N. Ly hôn, chị N có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N đồng ý để chị N nuôi dưỡng cháu K.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký Toà án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt theo đúng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51; 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị N cho chị N được ly hôn với anh Đặng Văn N.

Giao con chung là cháu Đặng Minh K, sinh ngày 09/10/2019 cho chị N được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục đến khi cháu K thành niên. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, không ai được cản trở quyền thăm nom và chăm sóc con chung của anh N.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Chị Lê Thị N là nguyên đơn, yêu cầu xin ly hôn đối với anh Đặng Văn N là bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N và anh N đều thừa nhận, anh chị kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 12 tháng 3 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh N có hộ khẩu thường trú tại thôn 6, xã H, huyện Y. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

- Anh Đặng Văn N là bị đơn trong vụ án hiện đang chấp hành án tại Trại giam Vĩnh Quang nên anh Nam không thể tham gia phiên tòa được, vì vậy anh N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh N theo thủ tục chung.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Chị Lê Thị N xác định, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Căn cứ vào lời trình bày của chị N và anh N trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị N và anh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H nên cần xác định cuộc hôn nhân của chị N và anh N là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, chị N anh N đều thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do anh N nghiện ma túy, chơi bời, không quan tâm chăm sóc gì đến chị N và con. Tháng 11 năm 2021, chị N bỏ đi nơi khác ở nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cả chị N và anh N không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau để tìm biện pháp gắn kết lại tình cảm vợ chồng mà chọn cách sống buông xuôi. Khi chị N xin ly hôn, anh N đồng ý ngay. Chứng tỏ, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh N đã dạn nứt đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xác định, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ nên cần chấp nhận và cho chị N được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị N và anh N đều thừa nhận, vợ chồng có 01 con chung là cháu Đặng Minh K, sinh ngày 09/10/2019. Hiện tại cháu K đang ở với bố mẹ anh N. Ly hôn, chị N và anh N đều có nguyện vọng để chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc nuôi dạy và chăm sóc các con vừa là quyền lợi và cũng là nghĩa vụ của cả cha và mẹ. Tuy nhiên tại thời điểm này, anh N đang chấp hành án tại Trại giam Vĩnh Quang nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, hơn nữa hiện tại cháu K đang còn nhỏ cần sự quan tâm, chăm sóc của chị N. Do vậy nguyện vọng xin nuôi con của chị N là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và giao cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu K cho đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Không ai được quyền cản trở việc thăm nom và chăm sóc con chung của anh N.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì vậy, quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Đặng Văn N.

2/ Về con chung: Giao con chung là cháu Đặng Minh K, sinh ngày 09/10/2019 cho chị N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Anh Đặng Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/ Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001157 ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Xác nhận chị N đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THA.DS huyện Y;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu HS, VT;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NguyễnThị BíchHạnh